

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Địa chỉ: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lisemco 2 (nay là Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 25/4/2016 là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng), tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Nguyễn Văn Thọ	1.581.026	15.810.258.000	13,18%
Nguyễn Văn Khánh	1.500.000	15.000.000.000	12,50%
Nguyễn Anh Tuấn	30.532	305.322.000	0,25%
Nguyễn Chí Thanh	750.000	7.500.000.000	6,25%
Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	600.000	6.000.000.000	5,00%
Đình Ngọc Thắng	600.000	6.000.000.000	5,00%
STYLE CREATION COMPANY LIMITED	567.052	5.670.520.000	4,73%
Hoàng Cao Yên	525.000	5.250.000.000	4,38%
Nguyễn Sơn	500.000	5.000.000.000	4,17%
Công ty cổ phần K2	207.002	2.070.020.000	1,73%
TAN SHO HIROE	204.923	2.049.230.000	1,71%
Các cổ đông khác	4.934.465	49.344.650.000	41,12%
Tổng cộng	12.000.000	120.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/3/2016
Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2016
Ông Nguyễn Đức Độ	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2016
Ông Đình Ngọc Thắng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2016
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2016

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Địa chỉ: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban	
Ông Hoàng Trung Hường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2016
Ông Vũ Tuấn Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2016
Bà Lê Phương Nhâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/3/2016
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/3/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Văn Thọ

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

Số: 122/BCKT/TC**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 29/07/2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**LÊ NGỌC KHUÊ****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		501.207.567.721	634.913.346.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.855.171.110	49.555.185.857
1. Tiền	111	V.01	25.855.171.110	49.555.185.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12.130.807.378	14.968.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.130.807.378	14.968.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.244.551.092	245.689.684.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	186.955.407.349	206.101.789.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	36.484.056.111	37.167.029.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50.000.000	50.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	20.809.284.032	14.487.965.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(12.117.100.314)	(12.117.100.314)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	238.323.570.019	317.339.705.565
1. Hàng tồn kho	141		238.323.570.019	317.339.705.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.653.468.122	7.360.770.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		456.038.134	14.722.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.954.351.337	7.079.335.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	243.078.651	266.712.077
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.243.918.332	212.808.893.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.675.000	106.675.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	106.675.000	106.675.000
II. Tài sản cố định	220		195.443.177.206	201.028.612.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	151.727.980.928	156.459.393.448
- Nguyên giá	222		216.749.237.225	212.952.935.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.021.256.297)	(56.493.542.053)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5.264.900.627	5.956.423.355
- Nguyên giá	225		7.430.454.545	7.430.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.165.553.918)	(1.474.031.190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.450.295.651	38.612.795.386
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	44.883.952.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.788.955.326)	(6.271.157.491)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.509.790.887	1.045.990.483
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.509.790.887	1.045.990.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	8.520.000.000	7.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	6.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.664.275.239	3.507.615.454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.664.275.239	3.507.615.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		720.388.582.139	847.722.239.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		590.250.711.032	717.216.487.220
I. Nợ ngắn hạn	310		492.895.338.688	592.767.693.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	148.279.266.237	244.602.984.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	35.271.551.451	28.920.448.069
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.908.592.205	13.521.353.411
4. Phải trả người lao động	314		2.763.033.907	11.099.083.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	8.269.214.985	700.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.036.769.409	3.408.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	23.894.477.767	18.765.137.257
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	257.357.986.542	271.495.240.887
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		114.446.185	255.446.185
II. Nợ dài hạn	330		97.355.372.344	124.448.794.042
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	97.294.872.344	124.388.294.042
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.137.871.107	130.505.751.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	130.137.871.107	130.505.751.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.524.666.876	644.674.358
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.613.204.231	9.861.077.583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.831.458.904	(583.325.293)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.781.745.327	10.444.402.876
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		720.388.582.139	847.722.239.161

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2016	Lũy kế từ đầu năm Năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.710.173.569	435.624.651.262	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	192.710.173.569	435.624.651.262	
4. Giá vốn hàng bán	11		174.202.507.287	399.402.907.357	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	18.507.666.282	36.221.743.905	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	129.067.163	668.431.202	
7. Chi phí tài chính	22		7.886.937.313	17.450.417.143	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.565.886.366	17.129.366.196	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.538.347.532	13.924.842.922	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.211.448.600	5.514.915.042	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	118.959.000	564.459.227	
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.035.994.813	1.035.994.813	
13. Lợi nhuận khác	40		(917.035.813)	(471.535.586)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.294.412.787	5.043.379.456	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	684.214.874	1.261.634.129	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.610.197.913	3.781.745.327	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	134	315	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	134	315	

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		18.704.408.453
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.043.379.456
2. Điều chỉnh cho các khoản		26.508.078.405
+ Khấu hao tài sản cố định	02	9.737.034.807
+ Các khoản dự phòng	03	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(79.650.958)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(278.671.640)
+ Chi phí lãi vay	06	17.129.366.196
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.551.457.861
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	18.899.733.262
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	79.016.135.546
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(93.030.085.242)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(597.975.083)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.129.366.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.491.695)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(521.188.492)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.237.052.754)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.603.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.440.192.622
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	278.671.640
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(41.904.625.543)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	498.129.490.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(538.560.204.703)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(799.961.340)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(673.949.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.721.405.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.555.185.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.390.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.855.171.110

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



ngày 29 tháng 7 năm 2016

Chức vụ Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	10.868.339.638	5.450.459.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.956.831.472	44.104.726.776
Tiền đang chuyển	30.000.000	-
Cộng	25.855.171.110	49.555.185.857

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngân hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.130.807.378	12.130.807.378	14.968.000.000	14.968.000.000
	12.130.807.378	12.130.807.378	14.968.000.000	14.968.000.000
	12.130.807.378	12.130.807.378	14.968.000.000	14.968.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2.2.1 Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	1.400.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại AMECC ⁽¹⁾	1.400.000.000	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽²⁾	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽³⁾	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁴⁾	100.000.000	-	100.000.000	-

(1) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/2016 là 16.350.000.000 đồng. Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC tại ngày 30/06/2016 là 4.550.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty theo cam kết góp vốn chiếm 51,07% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2016, tỷ lệ góp vốn chiếm 30,77% vốn thực góp.

(2) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp.

(3) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

(4) Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty CP Bơm Châu Âu	22.158.773.730	30.628.731.848
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	14.556.145.723	45.836.126.840
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	26.200.583.871	20.607.832.654
- Công ty TNHH xây dựng Trường Thành	249.993.599	24.139.550.404
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	123.789.910.426	84.889.547.493
Cộng	186.955.407.349	206.101.789.239

3. Phải thu khách hàng (tiếp theo)			
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		484.086.368	5.526.860.770
4. Trả trước cho người bán		30/06/2016	01/01/2016
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai		7.721.121.295	7.721.121.295
- Công ty TNHH KDTM Quốc tế Nam Anh		-	5.329.988.520
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP		-	4.756.767.663
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành		492.436.717	7.916.706.899
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xử lý nước Pecom		3.707.898.832	-
- Công ty TNHH CK Quốc Dương		3.715.979.313	3.511.885.141
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn		7.153.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		13.693.619.954	7.930.560.208
Cộng		36.484.056.111	37.167.029.726
5. Phải thu khác		30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.809.284.032	-	14.487.965.601
- Phải thu khác	10.261.391.551	-	6.789.640.619
- Tạm ứng	8.589.674.721	-	6.099.276.150
- Ký quỹ, ký cược	1.958.217.760	-	1.599.048.832
b) Dài hạn	106.675.000	-	106.675.000
- Ký quỹ, ký cược	106.675.000	-	106.675.000
Cộng	20.915.959.032	-	14.594.640.601
6. Nợ xấu		30/06/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- Phải thu khách hàng	15.608.068.773	3.490.968.459	15.608.068.773
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8.421.218.254	-	8.421.218.254
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204.913.600	-	204.913.600
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	3.490.968.459	6.981.936.919
Cộng	15.608.068.773	3.490.968.459	15.608.068.773
7. Hàng tồn kho		30/06/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.956.349.527	-	93.622.523.023
Công cụ, dụng cụ	922.547.375	-	893.595.379
Chi phí SX kinh doanh dở dang	121.976.704.675	-	100.317.722.455
Hàng hóa	39.467.968.442	-	122.505.864.708
Cộng	238.323.570.019	-	317.339.705.565

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	111.167.754.671	78.242.204.982	22.451.099.206	787.398.619	304.478.023	212.952.935.501
Số tăng trong kỳ	136.232.633	3.536.209.091	48.000.000	75.860.000	-	3.796.301.724
- Mua trong kỳ	136.232.633	3.536.209.091	48.000.000	75.860.000	-	3.796.301.724
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	111.303.987.304	81.778.414.073	22.499.099.206	863.258.619	304.478.023	216.749.237.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.562.403.975	32.642.084.519	6.803.446.665	425.218.744	60.388.150	56.493.542.053
Số tăng trong kỳ	2.645.102.862	4.626.016.460	1.188.824.826	61.680.534	6.089.562	8.527.714.244
- Khấu hao trong kỳ	2.645.102.862	4.626.016.460	1.188.824.826	61.680.534	6.089.562	8.527.714.244
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.207.506.837	37.268.100.979	7.992.271.491	486.899.278	66.477.712	65.021.256.297
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	94.605.350.696	45.600.120.463	15.647.652.541	362.179.875	244.089.873	156.459.393.448
Tại ngày cuối kỳ	92.096.480.467	44.510.313.094	14.506.827.715	376.359.341	238.000.311	151.727.980.928

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.810.628.572 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	7.430.454.545	7.430.454.545
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7.430.454.545	7.430.454.545
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.474.031.190	1.474.031.190
Số tăng trong kỳ	691.522.728	691.522.728
- Khấu hao trong kỳ	691.522.728	691.522.728
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.165.553.918	2.165.553.918
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	5.956.423.355	5.956.423.355
Tại ngày cuối kỳ	5.264.900.627	5.264.900.627

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	840.980.000	44.883.952.877
Số tăng trong kỳ	-	355.298.100	355.298.100
- Mua trong năm	-	355.298.100	355.298.100
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.268.295.722	2.861.769	6.271.157.491
Số tăng trong kỳ	480.326.292	37.471.543	517.797.835
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	37.471.543	517.797.835
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.748.622.014	40.333.312	6.788.955.326
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	37.774.677.155	838.118.231	38.612.795.386
Tại ngày cuối kỳ	37.294.350.863	1.155.944.788	38.450.295.651

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
- Cầu qua nương (nhà máy CTTBDB LSC)	662.033.364	662.033.364
- Giá quay hàn ống tự động	383.957.119	383.957.119
- Các hạng mục công trình khác	463.800.404	
Cộng	1.509.790.887	1.045.990.483

12. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	37.818.053.715	32.603.320.327
- Tianci Weiye Co., Limited	-	27.402.198.068
- Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) company limited	-	76.358.367.833
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	14.403.075.443	-
- Phải trả người bán khác	96.058.137.079	108.239.098.124
Cộng	148.279.266.237	244.602.984.352

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP mạ kẽm AMECC	7.925.052.067	1.456.358.909
- Công ty cổ phần lisemco 5	-	65.372.396

13. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Đức hợp kim và TM Hải Phòng	4.071.059.712	4.071.059.712
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)	3.790.209.032	1.241.020.987
- Jiangxi Zhongmei Engineering group Co., Ltd	4.487.801.264	-
- Shandong Electric Power Construction No.2 Company	4.068.638.476	-
- Tổng Công ty mía đường I - Công ty cổ phần	10.593.000.000	-
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	-	20.719.655.414
- Các khách hàng khác	8.260.842.967	2.888.711.956
Cộng	35.271.551.451	28.920.448.069

b, Người mua trả tiền trước bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12.062.104	12.062.104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	3.000.000.000	1.370.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.596.389.002	10.407.626.634	10.227.655.465	3.776.360.171
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.109.893	24.281.693	2.828.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.411.504.059	1.267.125.824	5.491.695	5.673.138.188
Thuế thu nhập cá nhân	-	169.069.267	169.069.267	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.319.233	53.319.200	106.638.400	33
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.460.141.117	-	3.875.504	5.456.265.613
Cộng	13.521.353.411	11.928.750.818	10.541.512.024	14.908.592.205
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	247.885.251	31.991.817	-	215.893.434
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	18.826.826	-	8.358.391	27.185.217
Cộng	266.712.077	-	8.358.391	243.078.651

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Chi phí bốc xếp hàng	3.000.000.000	700.000.000
Trích trước chi phí tiền lương	2.162.617.721	-
Các khoản trích trước khác	3.106.597.264	-
Cộng	8.269.214.985	700.000.000

16. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	643.441.433	609.579.953
Bảo hiểm xã hội	13.064.030.552	11.465.121.916
Bảo hiểm thất nghiệp	1.540.214.370	1.339.128.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.646.791.412	5.351.306.988
+ Cổ tức phải trả	6.139.547.164	2.688.496.664
+ Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng	934.000.000	934.000.000
+ Phải trả khác	1.573.244.248	1.728.810.324
Cộng	23.894.477.767	18.765.137.257
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.500.000	60.500.000
Cộng	60.500.000	60.500.000

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	257.357.986.542	257.357.986.542	412.230.407.036	426.367.661.381	271.495.240.887	271.495.240.887
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	234.856.270.114	234.856.270.114	392.918.821.915	415.327.436.260	257.264.884.459	257.264.884.459
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	33.065.422.400	33.065.422.400	42.584.942.440	42.056.478.007	32.536.957.967	32.536.957.967
- NH TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	77.247.952.861	206.706.796.569	129.458.843.708	129.458.843.708
- NH TMCP Quốc tế	3.110.759.791	3.110.759.791	3.113.259.791	10.037.950.680	10.035.450.680	10.035.450.680
- NH TMCP An Bình - CN HP	27.553.421.124	27.553.421.124	12.987.788.139	2.126.705.095	16.692.338.080	16.692.338.080
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	13.726.623.872	13.726.623.872	13.726.623.872	-	-	-
- NH HD - CN Hải Phòng	153.297.039.582	153.297.039.582	241.616.254.812	152.562.507.254	64.243.292.024	64.243.292.024
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
- Vay cá nhân	4.003.003.345	4.003.003.345	1.642.000.000	1.836.998.655	4.198.002.000	4.198.002.000
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>22.501.716.428</i>	<i>22.501.716.428</i>	<i>19.311.585.121</i>	<i>11.040.225.121</i>	<i>14.230.356.428</i>	<i>14.230.356.428</i>
- NH TMCP An Bình - CN HP	2.257.328.328	2.257.328.328	1.080.048.781	1.080.048.781	2.257.328.328	2.257.328.328
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	2.062.700.004	2.062.700.004	1.031.575.000	1.031.575.000	2.062.700.004	2.062.700.004
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	16.400.000.000	16.400.000.000	16.400.000.000	-	-	-
- NH VIDPublicbank	-	-	-	128.640.000	128.640.000	128.640.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.781.688.096	1.781.688.096	799.961.340	799.961.340	1.781.688.096	1.781.688.096
b) Vay dài hạn	97.294.872.344	97.294.872.344	105.210.668.085	132.304.089.783	124.388.294.042	124.388.294.042
+ <i>Vay dài hạn</i>	<i>95.508.516.100</i>	<i>95.508.516.100</i>	<i>105.210.668.085</i>	<i>131.504.128.443</i>	<i>121.801.976.458</i>	<i>121.801.976.458</i>
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	3.372.020.119	3.372.020.119	-	1.080.048.781	4.452.068.900	4.452.068.900
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	112.959.024.662	112.959.024.662	112.959.024.662
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	3.325.827.896	3.325.827.896	-	1.031.575.000	4.357.402.896	4.357.402.896
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	88.810.668.085	88.810.668.085	105.210.668.085	16.400.000.000	-	-
- NH VIDPublicbank	-	-	-	33.480.000	33.480.000	33.480.000
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>1.786.356.244</i>	<i>1.786.356.244</i>	<i>-</i>	<i>799.961.340</i>	<i>2.586.317.584</i>	<i>2.586.317.584</i>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.786.356.244	1.786.356.244	-	799.961.340	2.586.317.584	2.586.317.584

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(1) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HĐTĐTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm nay		Trả lãi tiền thuê	Năm trước Trả nợ gốc
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		
Từ 1 năm trở xuống	2.040.522.552	258.834.456	1.781.688.096	2.127.668.098	345.980.002	1.781.688.096
Từ 1 năm đến 5 năm	1.871.093.771	84.737.527	1.786.356.244	2.778.685.953	192.368.369	2.586.317.584

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	-	-	4.958.592.795	74.958.592.795
Tăng vốn năm trước	50.000.000.000	-	-	10.444.402.876	60.444.402.876
- Phát hành thêm cổ phiếu	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	10.444.402.876	10.444.402.876
Giảm vốn năm trước	-	-	-	4.897.243.730	4.897.243.730
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.747.015.274	3.747.015.274
- Giảm khác	-	-	-	1.150.228.456	1.150.228.456
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	-	-	10.505.751.941	130.505.751.941
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	5.661.737.845	5.661.737.845
- Lãi trong kỳ	-	-	-	3.781.745.327	3.781.745.327
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.879.992.518	1.879.992.518
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	6.029.618.679	6.029.618.679
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	6.004.992.518	6.004.992.518
- Giảm khác	-	-	-	24.626.161	24.626.161
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	10.137.871.107	130.137.871.107

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 ngày 27/3/2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.879.992.518	đồng
- Chia cổ tức (*)	4.125.000.000	đồng
Cộng	6.004.992.518	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
- Nguyễn Văn Thọ	15.810.258.000	15.810.258.000
- Nguyễn Văn Khánh	15.000.000.000	15.000.000.000
- Nguyễn Chí Thanh	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6.000.000.000	6.000.000.000
- Đinh Ngọc Thắng	6.000.000.000	6.000.000.000
- STYLE CREATION COMPANY LIMITED	5.670.520.000	5.670.520.000
- Hoàng Cao Yên	5.250.000.000	5.250.000.000
- Nguyễn Sơn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trần Ngọc Dương	5.000.000.000	5.000.000.000
- Trần Ngọc Sơn	5.000.000.000	5.000.000.000
- TAN SHO HIROE	2.049.230.000	2.049.230.000
- Vốn góp của cổ đông khác	41.719.992.000	41.719.992.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Vốn góp giảm trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	30/06/2016	01/01/2016
	120.000.000.000	120.000.000.000
	-	-
	-	-
	120.000.000.000	120.000.000.000
	4.125.000.000	-
	12.000.000	12.000.000
	12.000.000	12.000.000
	12.000.000	12.000.000
	-	-
	12.000.000	12.000.000
	12.000.000	12.000.000
	30/06/2016	01/01/2016
	45.202,00	25.747,48
	154,86	-

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng

Từ 01/01/2016

đến 30/06/2016

Doanh thu nhượng bán vật tư, khác

215.625.541.001

Doanh thu chế tạo lắp đặt

219.999.110.261

Cộng

435.624.651.262

02. Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2016

đến 30/06/2016

Giá vốn nhượng bán vật tư, khác

207.090.054.099

Giá vốn chế tạo lắp đặt

192.312.853.258

Cộng

399.402.907.357

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2016

đến 30/06/2016

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

278.671.640

Lãi chênh lệch tỷ giá

389.759.562

Cộng

668.431.202

04. Chi phí tài chính

Từ 01/01/2016

đến 30/06/2016

Lãi tiền vay

17.129.366.196

Chi phí tài chính khác

321.050.947

Cộng

17.450.417.143

05. Thu nhập khác

Từ 01/01/2016

đến 30/06/2016

Thu nhập khác

564.459.227

Cộng

564.459.227

06. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1.035.994.813
Cộng	1.035.994.813
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.043.379.456
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.264.791.188
- Khấu hao xe Audi trên 1,6 tỷ	228.796.375
- Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	1.035.994.813
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-
d) Lợi nhuận tính thuế	6.308.170.644
d) Thuế TNDN	1.261.634.129
08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.781.745.327
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.781.745.327
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	315
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	315
^(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông	
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.184.071.537
Chi phí nhân công	38.840.748.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.737.034.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.284.647.731
Chi phí khác bằng tiền	1.850.176.147
Cộng	227.896.678.400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo lộ trình góp vốn vào công ty con, Công ty đã góp 1.400.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Thương mại AMECC. Công ty sẽ góp đủ số vốn 7.600.000.000 đồng theo cam kết để đảm bảo nắm giữ 51,07% vốn điều lệ tại Công ty này.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp vốn	Doanh thu bán hàng Thu tiền bán hàng	14.342.429.946 17.406.672.941
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn	Thuê gia công chế tạo Trả tiền gia công	954.545.455 250.000.000
3	Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Thuê gia công chế tạo, chi phí thuê nhà xưởng Trả tiền gia công và tiền thuê nhà	13.492.574.733 19.884.606.610 3.582.424.264 3.635.802.697

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Cty CP Vận tải Biển quốc tế V.I.S.C	Đơn vị góp	Người mua trả tiền trước	3.000.000.000
2	Cty CP tư vấn đầu tư công nghệ Việt	Đơn vị góp vốn	Phải trả người bán	350.000.000
3	Công ty Cổ phần Lisemco 5	Công ty nhận đầu tư	Người mua trả tiền trước	95.177.604
4	Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả người bán Phải thu khác	484.086.368 7.925.052.067 2.850.909.680

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	11.400.000
2	Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	213.006.435	31.200.000
3	Ông Nguyễn Đức Độ	Thành viên Hội đồng quản trị	69.745.615	25.200.000
4	Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên Hội đồng quản trị	-	15.000.000
5	Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	15.000.000
6	Ông Nguyễn Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	-	15.000.000
7	Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng Ban kiểm soát	-	20.100.000
8	Ông Hoàng Trung Hương	Thành viên ban kiểm soát	-	6.600.000
9	Ông Vũ Tuấn Dũng	Thành viên ban kiểm soát	66.026.508	6.600.000
10	Bà Lê Phương Nhân	Thành viên ban kiểm soát	-	7.500.000
11	Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên ban kiểm soát	-	7.500.000
12	Ông Lê Đình Tư	Thư ký Hội đồng quản trị	153.601.665	12.600.000
Tổng cộng			502.380.223	173.700.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.999.110.261	215.625.541.001	435.624.651.262
Khấu hao và chi phí phân bổ	205.541.454.034	207.786.296.245	413.327.750.279
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.457.656.227	7.839.244.756	22.296.900.983
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm TSCĐ và xây dựng BĐS đầu tư	3.796.301.724	-	3.796.301.724
Tài sản bộ phận	522.256.841.430	127.114.951.836	649.371.793.266
Tài sản không phân bổ			53.083.221.851
Tổng tài sản			702.455.015.117
Nợ phải trả bộ phận	204.322.516.257	110.099.507.248	314.422.023.505
Nợ phải trả không phân bổ			278.083.409.481
Tổng nợ phải trả			592.505.432.986

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Công ty không lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 nên không có số liệu so sánh.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ